TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 14-6-2018.
V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Xuân Thanh.

2. Ông Trần Hùng Dũng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đỗ Cao Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh *tham gia phiên tòa*: Ông Lê Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp ly hôn và tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXX-ST ngày 08 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2018/QĐST - HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1978;
Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Thanh B, sinh năm 1978;
Địa chỉ cư trú: Ấp R, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 3 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Đỗ Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh B có tìm hiểu, quen biết và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1995, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh vào ngày 30 tháng 10 năm 2002. Thời gian đầu vợ chồng chị chung sống hạnh phúc, đến tháng 8 năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B thường xuyên sang Casino bên Campuchia đánh bạc, về nhà kiếm chuyện thường xuyên gây gỗ với chị, đập phá đồ đạc trong

nhà, chị đã khuyên nhiều lần nhưng anh B vẫn không thay đổi. Chị và anh B ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị yêu cầu ly hôn với anh Lê Thanh B.

Về con chung: Chị và anh B có ba người con tên Lê Công M, sinh ngày 09 tháng 12 năm 1996; Lê Thị Bích Tr, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2001 và Lê Thị Bích N, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2006. Hiện tại con chung đang chung sống với chị. Khi ly hôn, đối với cháu M đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu N và cháu T chị yêu cầu được nuôi con chung, chị không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

Đối với bị đơn- anh Lê Thanh B:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý, thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng anh B không đến để trình bày theo yêu cầu của Tòa án cũng như không tham dự phiên hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử mặc dù Công an xã T xác nhận anh vẫn còn hộ khẩu ở địa phương, anh vẫn đi đi về về nhà nhưng cố tình vắng mặt không lý do. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh B theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên Tòa trình bày:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử: Thẩm phán, thư ký thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh B đã được tống đạt giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu chưa thấy vấn đề vi phạm tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử theo quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị N, cho chị N được ly hôn với anh Lê Thanh B. Áp dụng Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu N và cháu T cho chị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung chị N trình bày không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí hôn nhân sơ thẩm chị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp, qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Thanh B được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh B theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị N và anh B trên cơ sở tự nguyện và đi đến hôn nhân từ năm 1995 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 30 tháng 10 năm 2002 nên hôn nhân của chị N và anh B là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N có đơn xin ly hôn với anh B. Quá trình xác minh cho thấy, việc anh B chơi đánh bạc nên vợ chồng thường xuyên gây gỗ nhau là có, hiện tại cả hai anh chị đã ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Trong thời gian ly thân cả hai cũng không có giải pháp khắc phục hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mặt khác, anh B không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa, cố tình vắng mặt không đến, điều đó chứng tỏ anh không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị N.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị N được ly hôn với anh B là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị N và anh B xác định có ba con chung tên Lê Công M, sinh ngày 09 tháng 12 năm 1996; Lê Thị Bích T, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2001 và Lê Thị Bích N, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2006. Đối với cháu M đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không xem xét giải quyết. Riêng đối với cháu N và cháu T, từ ngày hai anh chị ly thân hai cháu sống chung với chị N. Mặt khác, cháu T và cháu N đã trên 7 tuổi, qua làm việc hai cháu có nguyện vọng muốn được sống chung với chị N. Xuất phát từ lợi ích của cháu T và cháu N nên việc giao hai cháu cho chị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Thanh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Chị N xác định chị và anh B không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đỗ Thị N với anh Lê Thanh B.

Chị Đỗ Thị N được ly hôn với anh Lê Thanh B.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Bích T, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2001 và cháu Lê Thị Bích N, sinh ngày 12 tháng 12 năm 2006 cho chị Đỗ Thị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Lê Thanh B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu. Riêng em Lê Công M, sinh ngày 09 tháng 12 năm 1996 đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên anh chị thống nhất không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng.

Anh Lê Thanh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Đỗ Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Đỗ Thị N trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Chị Đỗ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình, khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0021328 ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Chị N đã nộp xong tiền án phí hôn nhân sơ thẩm

Anh Lê Thanh B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Chị N có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Anh B có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện B;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Vân

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Vân